

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh và các xã: Xuân Bình, Bãi Trành, Xuân Hòa, huyện Như Xuân và giao cho UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân quản lý theo quy định của pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 10/VBHN-BTNMT ngày 22/11/2023 về việc quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 11/VBHN-BTNMT ngày 22/11/2023 về việc quy định việc lập phương án sử dụng đất, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính, xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTCP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai, trong đó có đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh theo Chỉ thị số 11/CT-TTg

ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: Tổng Công ty Lâm nghiệp và Tổng Công ty chè Việt Nam;

Căn cứ Kết luận số 620-KL/TU ngày 04/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thu hồi đất của các Ban quản lý rừng phòng hộ, giao cho UBND các huyện, thị xã quản lý trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 281/TB-HĐND ngày 19/7/2019 về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 9, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1245/TTr-STNMT ngày 18/7/2024 (kèm theo hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 9.920.258,2 m² đất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh và các xã: Xuân Bình, Bãi Trành, Xuân Hòa, huyện Như Xuân và giao cho UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân quản lý theo quy định của pháp luật, cụ thể trên địa bàn từng đơn vị như sau:

1. Tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh:

a) Tổng diện tích đất thu hồi 1.367.579,6 m².

b) Vị trí khu đất được xác định tại các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 44, 45, bản đồ địa chính xã Xuân Thái, tỷ lệ 1/5000, đo vẽ năm 2017.

(Chi tiết về danh sách, diện tích, loại đất thu hồi, giao quản lý theo hiện trạng sử dụng đất cụ thể trên địa bàn xã theo Phụ biểu số I đính kèm).

2. Tại huyện Như Xuân: Tổng diện tích đất thu hồi 8.552.678,6 m², trong đó:

a) Tổng diện tích đất thu hồi tại xã Xuân Bình là 5.316.374,4 m².

b) Tổng diện tích đất thu hồi tại xã Xuân Hòa là 945.077,1 m².

c) Tổng diện tích đất thu hồi tại xã Bãi Trành là 2.291.227,1 m².

d) Vị trí khu đất thu hồi được xác định tại các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 62, 63, 64, 65, bản đồ địa chính xã Xuân Bình, tỷ lệ 1/5000, đo vẽ năm 2017; tờ bản đồ số 33, 34, 35, 36, 37, 38, bản đồ địa chính xã Bãi Trành, tỷ lệ 1/5000, đo vẽ năm 2017 và tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Bãi Trành, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2006; tờ bản đồ số 41, 43, 45, 46, bản đồ địa chính xã Bãi Trành, tỷ lệ 1/5000, đo vẽ năm 2017 và tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Bãi Trành, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2006.

(Chi tiết về danh sách, diện tích, loại đất thu hồi, giao quản lý theo hiện trạng sử dụng đất cụ thể trên địa bàn từng xã theo Phụ biểu số II đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số

liệu liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định thu hồi đất; triển khai, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quyết định này; hướng dẫn UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân lập, trình duyệt phương án sử dụng đất sau thu hồi theo quy định; chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa trực thuộc và các đơn vị liên quan chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính theo đúng thời gian và quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa tiếp nhận quỹ đất thu hồi và quản lý quỹ đất nhận bàn giao theo quy định; sau khi tiếp nhận quỹ đất thu hồi, giữ nguyên hiện trạng khu đất, không được làm thay đổi mục đích sử dụng đất cho đến khi phương án sử dụng quỹ đất thu hồi được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện lập, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất, làm cơ sở tổ chức thực hiện các bước công việc tiếp theo để sử dụng hiệu quả quỹ đất nhận bàn giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục phối hợp với Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa, UBND cấp xã nơi có đất hiện đang do Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa quản lý, tiếp tục rà soát, xác định chính xác các vị trí khu đất còn lại theo Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTCTP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ; làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ, gửi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thống nhất chủ trương để hoàn thiện hồ sơ, hoàn thành việc thu hồi đất do bị lấn, chiếm, tranh chấp, chồng lấn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa xác định cụ thể, chính xác giá trị tài sản gắn liền với đất và xử lý hoặc tham mưu cho cấp thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa và các đơn vị liên quan, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, xử lý dứt điểm các nội dung liên quan theo nhiệm vụ, thẩm quyền và nội dung quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

5. Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa

- Chịu trách nhiệm trong việc xác định ranh giới khu đất ngoài thực địa và hồ sơ pháp lý liên quan đến quỹ đất bàn giao; phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Như Thanh, UBND huyện Như Xuân, UBND xã Xuân Thái, huyện Như Thanh; UBND các xã: Xuân Bình, Bãi Trành, Xuân Hòa, huyện Như Xuân quản lý theo quy định.

- Chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Như Thanh; UBND huyện Như Xuân; UBND các xã liên quan, tiếp tục rà soát, xác định

chính xác các vị trí khu đất còn lại theo Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTCTP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ (nhưng chưa được UBND tỉnh thu hồi đất hoặc không thuộc phạm vi đất Thanh tra Chính phủ đã chỉ ra tại Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTCTP ngày 21/8/2020), để thống nhất số liệu, vị trí và đề xuất phương án xử lý; trên cơ sở đó, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thống nhất chủ trương thu hồi đất, giao về cho địa phương quản lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức quản chặt chẽ quỹ đất đã cắm mốc ranh giới ngoài thực địa được giao quản lý theo đúng quy định của pháp luật; chấn chỉnh công tác quản đất đai, kiên quyết không để xảy ra tình trạng hộ nhận khoán, người dân tự ý xâm canh, lấn, chiếm đất hoặc xây dựng công trình trên đất không đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; UBND huyện Như Thanh; UBND huyện Như Xuân; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Xuân Thái, huyện Như Thanh; Chủ tịch UBND các xã: Xuân Bình, Bãi Trành, Xuân Hòa, huyện Như Xuân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Lưu: VT, NN.

(MC222.07.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

TỔNG HỢP
CÁC THỬA ĐẤT THU HỒI CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU THANH HOÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHƯ THANH
VÀ GIAO CHO UBND HUYỆN NHƯ THANH QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: m²

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo BD địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh					1.367.579,6		1.367.579,6	
1	44	11	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	523.470,8	523.470,8	NCS	523.470,8	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2017
2	44	16	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.844,2	1.844,2	NTS	1.844,2	
3	44	18	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.819,0	2.819,0	NTS	2.819,0	
4	44	19	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	148.716,2	148.716,2	NCS	148.716,2	
5	44	24	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.126,4	9.126,4	BHK	9.126,4	
6	44	35	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.971,8	5.971,8	BHK	5.971,8	
7	44	37	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	35.273,5	35.273,5	BHK	35.273,5	
8	44	47	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	144.121,8	144.121,8	CLN	144.121,8	
9	44	50	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	17.215,6	17.215,6	BHK	17.215,6	
10	44	51	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	45.825,9	45.825,9	BHK	45.825,9	
11	44	56	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.817,1	21.817,1	BHK	21.817,1	
12	44	58	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	44.936,5	44.936,5	BHK	44.936,5	
13	45	1	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.094,2	10.094,2	BHK	10.094,2	
14	45	2	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.619,5	4.619,5	CLN	4.619,5	
15	45	3	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.323,6	2.323,6	BHK	2.323,6	
16	45	4	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.998,5	4.998,5	LUC	4.998,5	
17	45	5	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.491,2	1.491,2	NTD	1.491,2	
18	45	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.848,4	2.848,4	CLN	2.848,4	
19	45	7	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.560,0	11.560,0	CLN	11.560,0	
20	45	8	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.439,8	1.439,8	BHK	1.439,8	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo BĐ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
21	45	9	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.239,6	1.239,6	CLN	1.239,6	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2017
22	45	10	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.922,7	8.922,7	SON	8.922,7	
23	45	11	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	706,5	706,5	CLN	706,5	
24	45	12	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.995,4	1.995,4	BHK	1.995,4	
25	45	13	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.508,4	1.508,4	CLN	1.508,4	
26	45	14	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.224,5	5.224,5	BHK	5.224,5	
27	45	15	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.109,5	8.109,5	CLN	8.109,5	
28	45	17	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.525,2	5.525,2	CLN	5.525,2	
29	45	21	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.165,6	10.165,6	SON	10.165,6	
30	45	23	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.120,2	8.120,2	BHK	8.120,2	
31	45	24	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.431,5	1.431,5	CLN	1.431,5	
32	45	25	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.705,5	11.705,5	CLN	11.705,5	
33	45	28	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.283,5	6.283,5	BHK	6.283,5	
34	45	29	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.583,8	14.583,8	CLN	14.583,8	
35	45	30	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.210,9	5.210,9	CLN	5.210,9	
36	45	31	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.613,0	8.613,0	BHK	8.613,0	
37	45	32	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.606,1	8.606,1	CLN	8.606,1	
38	45	33	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	50.322,3	50.322,3	CLN	50.322,3	
39	45	34	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.707,7	2.707,7	BHK	2.707,7	
40	45	35	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	166.083,7	166.083,7	NCS	166.083,7	

Phụ biểu số II**TỔNG HỢP****CÁC THỬA ĐẤT THU HỒI CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU THANH HÓA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHƯ XUÂN
VÀ GIAO CHO UBND HUYỆN NHƯ XUÂN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: m²

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
I. Tại xã Bãi Trành				2.291.227,1		2.291.227,1	2.291.227,1	
1	33	1	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.391,1	11.391,1	CLN	11.391,1	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2017
2	33	3	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.025,9	12.025,9	BHK	12.025,9	
3	33	5	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.175,9	21.175,9	CLN	21.175,9	
4	33	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.771,4	8.771,4	BHK	8.771,4	
5	33	7	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.942,2	6.942,2	BHK	6.942,2	
6	33	9	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.227,3	10.227,3	CLN	10.227,3	
7	33	12	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	15.266,4	15.266,4	CLN	15.266,4	
8	33	13	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.599,3	4.599,3	CLN	4.599,3	
9	33	14	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.680,3	2.680,3	BHK	2.680,3	
10	33	15	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.086,0	11.086,0	DTL	11.086,0	
11	33	18	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.652,4	6.652,4	BHK	6.652,4	
12	33	19	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.576,4	4.576,4	CLN	4.576,4	
13	33	28	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	24.114,7	24.114,7	CLN	24.114,7	
14	33	30	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.629,4	1.629,4	DGT	1.629,4	
15	33	32	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.285,8	10.285,8	CLN	10.285,8	
16	33	37	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.245,6	9.245,6	CLN	9.245,6	
17	33	38	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	16.166,6	16.166,6	CLN	16.166,6	
18	33	40	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.822,0	3.822,0	DTL	3.822,0	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
19	33	41	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	16.844,6	16.844,6	SON	16.844,6	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2017
20	33	43	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.225,4	11.225,4	CLN	11.225,4	
21	33	46	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.266,9	8.266,9	BHK	8.266,9	
22	33	47	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	20.771,0	20.771,0	BHK	20.771,0	
23	33	48	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.195,6	2.195,6	LUC	2.195,6	
24	33	50	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	13.480,2	13.480,2	BHK	13.480,2	
25	33	51	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.242,7	1.242,7	DGT	1.242,7	
26	33	57	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.649,4	11.649,4	LUC	11.649,4	
27	33	58	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	17.744,8	17.744,8	BHK	17.744,8	
28	34	1	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.039,9	14.039,9	CLN	14.039,9	
29	34	2	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.555,0	6.555,0	BHK	6.555,0	
30	34	3	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.514,3	5.514,3	CLN	5.514,3	
31	34	4	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.514,7	7.514,7	CLN	7.514,7	
32	34	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.333,3	5.333,3	CLN	5.333,3	
33	34	8	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	463,9	463,9	BHK	463,9	
34	34	9	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.357,6	5.357,6	CLN	5.357,6	
35	34	11	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.882,4	7.882,4	BHK	7.882,4	
36	34	12	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.969,1	12.969,1	CLN	12.969,1	
37	34	13	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.096,5	3.096,5	BHK	3.096,5	
38	34	14	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.696,4	11.696,4	BHK	11.696,4	
39	34	15	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	371,6	371,6	DGT	371,6	
40	34	16	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	18.455,0	18.455,0	BHK	18.455,0	
41	34	17	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.477,7	14.477,7	BHK	14.477,7	
42	34	20	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.851,0	9.851,0	BHK	9.851,0	
43	34	25	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.752,6	1.752,6	BHK	1.752,6	
44	34	26	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	62,3	62,3	DNL	62,3	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
45	34	28	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	13.650,0	13.650,0	BHK	13.650,0	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2017
46	34	33	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.448,5	4.448,5	BHK	4.448,5	
47	34	34	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	83.975,7	83.975,7	CLN	83.975,7	
48	34	39	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.994,6	10.994,6	CLN	10.994,6	
49	34	40	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.308,3	9.308,3	CLN	9.308,3	
50	34	41	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	211,0	211,0	DGT	211,0	
51	34	42	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.231,0	7.231,0	LUC	7.231,0	
52	34	43	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.062,3	21.062,3	CLN	21.062,3	
53	34	44	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.612,9	6.612,9	BHK	6.612,9	
54	34	45	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.608,1	6.608,1	BHK	6.608,1	
55	34	48	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	58.539,2	58.539,2	SON	58.539,2	
56	34	49	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	84.899,0	84.899,0	CLN	84.899,0	
57	34	50	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	381,2	381,2	DGT	381,2	
58	34	51	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.510,3	21.510,3	CLN	21.510,3	
59	34	53	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.489,9	14.489,9	LUC	14.489,9	
60	34	54	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.575,8	11.575,8	DGT	11.575,8	
61	34	56	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.402,8	12.402,8	CLN	12.402,8	
62	34	57	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.177,7	7.177,7	BHK	7.177,7	
63	34	58	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	462,1	462,1	NTS	462,1	
64	34	63	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	17.394,0	17.394,0	BHK	17.394,0	
65	34	64	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	70,3	70,3	DNL	70,3	
66	34	67	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.342,3	1.342,3	CLN	1.342,3	
67	34	68	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	417,3	417,3	CLN	417,3	
68	34	69	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.071,5	4.071,5	DGT	4.071,5	
69	34	72	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	38.674,4	38.674,4	CLN	38.674,4	
70	34	76	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	76.173,3	76.173,3	CLN	76.173,3	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
71	34	77	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	845,8	845,8	BCS	845,8	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2017
72	34	85	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.535,6	6.535,6	BHK	6.535,6	
73	34	86	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.602,1	14.602,1	BHK	BHK	
74	34	90	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.411,8	7.411,8	SON	7.411,8	
75	34	104	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.045,4	4.045,4	BHK	4.045,4	
76	35	2	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.283,7	9.283,7	CLN	9.283,7	
77	35	3	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	13.511,2	13.511,2	CLN	13.511,2	
78	35	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.504,9	5.504,9	CLN	5.504,9	
79	35	8	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.467,8	2.467,8	LUC	2.467,8	
80	35	9	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.685,3	2.685,3	LUC	2.685,3	
81	35	10	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.834,7	14.834,7	BHK	14.834,7	
82	35	13	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.334,0	5.334,0	BHK	5.334,0	
83	36	5	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	25.596,8	25.596,8	SON	25.596,8	
84	36	7	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	106.413,3	106.413,3	CLN	106.413,3	
85	36	12	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.340,7	3.340,7	SON	3.340,7	
86	36	15	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.689,7	12.689,7	CLN	12.689,7	
87	36	17	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.804,9	4.804,9	CLN	4.804,9	
88	36	18	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	38.117,2	38.117,2	DGT	38.117,2	
89	36	19	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.657,0	10.657,0	SON	10.657,0	
90	36	20	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.092,2	8.092,2	BHK	8.092,2	
91	36	23	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.279,8	4.279,8	BHK	4.279,8	
92	36	24	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	73.584,2	73.584,2	BHK	73.584,2	
93	36	25	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.390,2	7.390,2	LUC	7.390,2	
94	36	26	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	37.739,7	37.739,7	BHK	37.739,7	
95	36	28	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	32.368,4	32.368,4	BHK	32.368,4	
96	36	31	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.233,9	6.233,9	SON	6.233,9	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
97	36	34	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.051,7	12.051,7	CLN	12.051,7	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2017
98	36	39	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.394,1	5.394,1	LUC	5.394,1	
99	36	41	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.525,6	1.525,6	NTS	1.525,6	
100	36	42	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	510,1	510,1	SON	510,1	
101	36	44	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.338,7	3.338,7	SON	3.338,7	
102	36	47	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.854,6	12.854,6	SON	12.854,6	
103	36	48	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	15.313,0	15.313,0	BHK	15.313,0	
104	36	49	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.832,3	1.832,3	BHK	1.832,3	
105	36	51	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	41.355,2	41.355,2	CLN	41.355,2	
106	36	52	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	80.764,7	80.764,7	BHK	80.764,7	
107	36	53	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	28.035,9	28.035,9	CLN	28.035,9	
108	36	56	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.181,9	8.181,9	SON	8.181,9	
109	36	57	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	13.084,0	13.084,0	CLN	13.084,0	
110	36	58	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.752,2	4.752,2	DGT	4.752,2	
111	36	61	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.026,6	9.026,6	CLN	9.026,6	
112	36	62	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	27.503,0	27.503,0	BHK	27.503,0	
113	36	63	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	24.469,2	24.469,2	BHK	24.469,2	
114	36	64	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.618,2	12.618,2	BHK	12.618,2	
115	36	66	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.322,1	12.322,1	CLN	12.322,1	
116	36	67	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.020,9	4.020,9	CLN	4.020,9	
117	36	68	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	15.533,9	15.533,9	SON	15.533,9	
118	36	69	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	22.775,2	22.775,2	CLN	22.775,2	
119	36	70	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.529,1	5.529,1	BHK	5.529,1	
120	36	71	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.878,4	1.878,4	DGT	1.878,4	
121	36	72	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.643,8	9.643,8	BHK	9.643,8	
122	36	73	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.467,5	10.467,5	BHK	10.467,5	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
123	36	74	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	24.244,5	24.244,5	CLN	24.244,5	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2017
124	36	75	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	13.819,7	13.819,7	CLN	13.819,7	
125	36	76	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	26.231,9	26.231,9	SON	26.231,9	
126	36	77	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.841,7	11.841,7	BHK	11.841,7	
127	36	79	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	22.186,9	22.186,9	BHK	22.186,9	
128	36	80	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	30.698,9	30.698,9	BHK	30.698,9	
129	36	81	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.974,3	6.974,3	DGT	6.974,3	
130	36	82	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.556,7	14.556,7	BHK	14.556,7	
131	36	83	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.685,7	21.685,7	CLN	21.685,7	
132	36	84	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.288,8	6.288,8	SON	6.288,8	
133	36	85	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.124,5	3.124,5	SON	3.124,5	
134	36	86	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.999,1	2.999,1	BHK	2.999,1	
135	36	87	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	738,8	738,8	BHK	738,8	
136	36	88	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	43.941,7	43.941,7	BHK	43.941,7	
137	37	14	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.117,0	5.117,0	SON	5.117,0	
138	37	20	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.678,9	3.678,9	DGT	3.678,9	
139	37	25	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	29.197,0	29.197,0	CLN	29.197,0	
140	37	29	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	43.887,9	43.887,9	CLN	CLN	
141	37	34	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	710,5	710,5	DGT	710,5	
142	37	42	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	34.274,2	34.274,2	CLN	34.274,2	
143	37	69	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.588,3	2.588,3	SON	2.588,3	
144	37	72	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.476,3	8.476,3	SON	8.476,3	
145	37	73	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.931,8	21.931,8	CLN	21.931,8	
146	37	74	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	37.248,9	37.248,9	BHK	37.248,9	
147	37	75	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.848,3	14.848,3	CLN	14.848,3	
148	37	76	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.122,9	6.122,9	CLN	6.122,9	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
149	37	77	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.971,2	9.971,2	CLN	9.971,2	Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2017
150	37	78	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.456,2	1.456,2	DGT	1.456,2	
151	37	79	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.061,2	12.061,2	CLN	12.061,2	
152	37	80	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.378,1	6.378,1	CLN	6.378,1	
153	37	81	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	35.064,9	35.064,9	BHK	35.064,9	
154	38	31	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.096,0	14.096,0	BHK	14.096,0	
155	19	225	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.561,0	1.561,0	BHK	1.561,0	Theo bản đồ địa chính xã Bãi Trành đo vẽ năm 2006
156	19	36	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	783,0	783,0	ONT	783,0	
157	19	32	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.132,0	6.132,0	BHK	6.132,0	
II. Tại xã Xuân Bình					5.316.374,4		5.316.374,4	
158	62	1	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	866.332,5	866.332,5	NCS	866.332,5	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Bình đo vẽ năm 2017
159	63	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.041,7	2.041,7	NTS	2.041,7	
160	63	11	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	399.500,1	399.500,1	NTS	399.500,1	
161	63	41	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	234.786,4	234.786,4	RSX	234.786,4	
162	63	59	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.088.481,5	2.088.481,5	NCS	2.088.481,5	
163	64	49	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	23.628,6	23.628,6	BCS	23.628,6	
164	64	51	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	941,1	941,1	SON	941,1	
165	64	56	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	18.896,2	18.896,2	BCS	18.896,2	
166	64	54	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	34.983,2	34.983,2	CLN	34.983,2	
167	64	57	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	37.589,2	37.589,2	BHK	37.589,2	
168	64	59	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.475,8	1.475,8	BHK	1.475,8	
169	64	60	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	9.192,4	9.192,4	BHK	9.192,4	
170	64	64	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	80.308,2	80.308,2	BHK	80.308,2	
171	64	65	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.363,5	2.363,5	NTS	2.363,5	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
172	64	66	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.283,4	8.283,4	CLN	8.283,4	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Bình đo vẽ năm 2017
173	64	68	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.615,0	1.615,0	DGT	1.615,0	
174	64	70	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.698,1	2.698,1	SON	2.698,1	
175	64	71	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.248,9	1.248,9	BCS	1.248,9	
176	64	82	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	35.865,1	35.865,1	BHK	35.865,1	
177	64	84	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.122,7	8.122,7	BHK	8.122,7	
178	64	85	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.210,6	1.210,6	CLN	1.210,6	
179	64	87	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.636,6	4.636,6	NTS	4.636,6	
180	64	88	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	546,9	546,9	CLN	546,9	
181	64	89	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	845,9	845,9	NTS	845,9	
182	64	92	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.738,3	4.738,3	NTS	4.738,3	
183	64	99	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	20.483,0	20.483,0	BHK	20.483,0	
184	64	100	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.586,2	4.586,2	CLN	4.586,2	
185	64	101	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	49.600,4	49.600,4	BHK	49.600,4	
186	64	103	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.765,7	4.765,7	NTS	4.765,7	
187	64	104	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	28.738,2	28.738,2	CLN	28.738,2	
188	64	105	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	29.809,5	29.809,5	CLN	29.809,5	
189	64	106	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.373,5	5.373,5	DGT	5.373,5	
190	64	107	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	17.544,3	17.544,3	CLN	17.544,3	
191	64	108	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.345,0	11.345,0	BHK	11.345,0	
192	64	109	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.896,5	2.896,5	BHK	2.896,5	
193	64	110	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	51.541,8	51.541,8	BHK	51.541,8	
194	64	111	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	26.820,4	26.820,4	CLN	26.820,4	
195	64	112	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	371,5	371,5	DGT	371,5	
196	64	113	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	65.629,5	65.629,5	CLN	65.629,5	
197	64	114	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	27.901,9	27.901,9	CLN	27.901,9	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
198	65	3	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.436,0	3.436,0	DGT	3.436,0	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Bình đo vẽ năm 2017
199	65	4	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	54.797,4	54.797,4	NCS	54.797,4	
200	65	9	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	210.867,8	210.867,8	CLN	210.867,8	
201	65	11	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	123.964,4	123.964,4	BHK	123.964,4	
202	65	19	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	21.956,0	21.956,0	NCS	21.956,0	
203	65	24	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	28.320,6	28.320,6	CLN	28.320,6	
204	65	28	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	45.411,1	45.411,1	CLN	45.411,1	
205	65	37	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	193.183,4	193.183,4	RSX	193.183,4	
206	65	70	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	3.376,7	3.376,7	NTS	3.376,7	
207	65	72	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	11.436,0	11.436,0	BHK	11.436,0	
208	65	73	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.601,9	2.601,9	NTS	2.601,9	
209	65	75	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.727,1	5.727,1	NTD	5.727,1	
210	65	76	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.397,8	5.397,8	NTS	5.397,8	
211	65	77	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	371.794,2	371.794,2	RSX	371.794,2	
212	65	80	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	16.364,7	16.364,7	BHK	16.364,7	
III. Tại xã Xuân Hòa					945.077,1		945.077,1	
213	41	1	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	58,3	58,3	DNL	58,3	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Hòa đo vẽ năm 2017
214	41	2	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	47.245,1	47.245,1	BHK	47.245,1	
215	41	3	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	19.138,8	19.138,8	CLN	19.138,8	
216	41	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.366,7	5.366,7	DGT	5.366,7	
217	43	19	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	10.891,8	10.891,8	CLN	10.891,8	
218	43	32	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.082,5	6.082,5	BHK	6.082,5	
219	43	40	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	12.094,3	12.094,3	BHK	12.094,3	
220	43	41	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.410,5	1.410,5	BHN	1.410,5	
221	43	44	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	8.070,6	8.070,6	BHK	8.070,6	
222	43	58	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.843,1	1.843,1	BHK	1.843,1	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
223	45	6	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.961,0	5.961,0	BHK	5.961,0	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Hòa đo vẽ năm 2017
224	45	17	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	31.369,3	31.369,3	BHK	31.369,3	
225	45	25	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.486,4	6.486,4	NTS	6.486,4	
226	45	27	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	26.820,7	26.820,7	CLN	26.820,7	
227	45	29	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.286,9	1.286,9	NTS	1.286,9	
228	45	31	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.701,0	1.701,0	DGT	1.701,0	
229	45	32	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.270,7	2.270,7	NTS	2.270,7	
230	45	33	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.177,2	4.177,2	BHK	4.177,2	
231	45	37	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.136,9	1.136,9	SON	1.136,9	
232	45	38	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	31.473,0	31.473,0	BHK	31.473,0	
233	45	39	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	457,6	457,6	NTS	457,6	
234	45	40	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	62.232,6	62.232,6	CLN	62.232,6	
235	45	42	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.174,0	5.174,0	BHK	5.174,0	
236	45	44	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.277,5	6.277,5	BHK	6.277,5	
237	45	47	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	73.471,2	73.471,2	BHK	73.471,2	
238	45	53	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.050,9	4.050,9	BHK	4.050,9	
239	45	61	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.052,7	7.052,7	BHK	7.052,7	
240	45	68	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	24.560,8	24.560,8	BHK	24.560,8	
241	45	70	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	656,7	656,7	CLN	656,7	
242	46	16	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	26.785,1	26.785,1	BHK	26.785,1	
243	46	19	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	7.225,2	7.225,2	BHK	7.225,2	
244	46	38	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	16.126,8	16.126,8	BHK	16.126,8	
245	46	63	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	79.763,4	79.763,4	BHK	79.763,4	
246	46	87	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	49.718,0	49.718,0	BHK	49.718,0	
247	46	93	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	63.355,5	63.355,5	BHK	63.355,5	
248	46	98	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.254,3	6.254,3	BHK	6.254,3	

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích rà soát thống nhất bàn giao	Loại đất theo bản đồ địa chính	Diện tích thu hồi	Ghi chú
249	46	110	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	29.200,3	29.200,3	BHK	29.200,3	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Hòa đo vẽ năm 2017
250	46	140	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	30.125,3	30.125,3	BHK	30.125,3	
251	46	143	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	762,4	762,4	BHK	762,4	
252	46	145	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.428,2	5.428,2	BHK	5.428,2	
253	46	146	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	173,2	173,2	BHK	173,2	
254	46	151	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	4.534,6	4.534,6	BHK	4.534,6	
255	46	159	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	186.436,3	186.436,3	BHK	186.436,3	
256	46	161	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	14.410,8	14.410,8	CLN	14.410,8	
257	46	166	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	6.800,5	6.800,5	BHK	6.800,5	
258	46	169	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	5.038,0	5.038,0	BHK	5.038,0	
259	46	173	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	2.261,4	2.261,4	LUC	2.261,4	
260	9	42	Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hoá	1.859,0	1.859,0	BHK	1.859,0	Theo bản đồ địa chính xã Xuân Hòa đo vẽ năm 2006
Tổng diện tích thu hồi đất trên địa bàn huyện Như Xuân (I +II+III)					8.552.678,6		8.552.678,6	